TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 280/2026/DS-PT
Ngày: 21 – 5 - 2026
V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Anh Dũng và ông Phạm Thái Bình;

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Huyền Anh - Thư ký Toà án của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lương Thị Mai Chăm - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng (Cơ sở 1) xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2026/TLPT-DS ngày 16 tháng 01 năm 2026 về việc: *"Tranh chấp quyền sử dụng đất"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 202/2026/QĐ-PT ngày 18 tháng 3 năm 2026; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 178/2026/QĐ-PT ngày 09 tháng 4 năm 2026; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 41/2026/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 năm 2026 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 45/2026/QĐ-PT ngày 15 tháng 5 năm 2026 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Nguyễn Văn M, sinh năm 1976; (Có mặt)

1.2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Văn Đ – Công ty L - Đoàn Luật sư tỉnh L. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1980; địa chỉ: Khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Nhật T, sinh năm 1998; (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2025). (Có mặt)

Địa chỉ: Số B P, phường A B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số I N, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Văn H, Luật sư – Công ty L1 - Đoàn Luật sư tỉnh L. (Có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trương Thị H1, sinh năm 1983; địa chỉ: Khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Nhật T, sinh năm 1998; (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 03/12/2025). (Có mặt)

Địa chỉ: Số B P, phường A B, tỉnh Lâm Đồng.

Địa chỉ liên lạc: Số I N, phường P, tỉnh Lâm Đồng.

3.2. Ủy ban nhân dân phường M, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Bà Lê Thị N1, sinh năm 1954; địa chỉ: Khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng. (Vắng mặt)

4.2. Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1975; địa chỉ: Khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng. (Có mặt)

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Nguyễn Văn Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Nguyên đơn ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N trình bày: Nguồn gốc đất ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N tranh chấp là do mẹ ông M tên Lê Thị N1 tặng cho ông vào năm 1997 với tổng diện tích 10.000m^2. Đến năm 2000 ông M làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 810477, ngày 17/8/2000 cho ông M đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.000m^2, mục đích sử dụng: Cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến năm 2050.

Do có nhu cầu cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, qua đo đạc thì phát hiện phần đất của ông M, bà N sử dụng không đủ 10.000m^2. Căn cứ vào Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 05/6/2025 của Công ty TNHH Tư vấn – Dịch vụ - Khảo sát và đo đạc HTB thì phần đất tranh chấp có diện tích 3.248,6m^2, nên ông M, bà N yêu cầu ông Q, bà H1 trả lại cho ông M, bà N phần đất có diện tích 3.248,6m^2 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 810477, số vào sổ cấp GCN: 287 QSDĐ/T6-HT, thửa đất số 172, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.000m^2 do UBND thành phố P cấp ngày 17/8/2000.

2. Bị đơn ông Nguyễn Văn Q trình bày: Năm 1997 ông Nguyễn Văn Đ1 là cha ông Nguyễn Văn Q khi còn sống có cho ông Q một phần đất để canh tác nhưng không nhớ diện tích bao nhiêu. Đến năm 2002 ông Q lấy vợ là bà Trương

Thị H1 về sinh sống trên thửa đất này, trong quá trình sinh sống vợ chồng có khai hoang thêm 01 phần đất để canh tác và sử dụng ổn định từ đó đến nay không có ai tranh chấp nên được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 869850, số vào sổ cấp GCN: CH 01279 ngày 01/10/2014 cho ông Q, bà H1 sử dụng thửa đất số 64, tờ bản đồ số 50, diện tích 11.300m^2 mục đích sử dụng: Cây lâu năm, thời hạn sử dụng đến năm 2050, vì vậy ông M, bà N khởi kiện yêu cầu ông Q, bà H1 trả lại 3.248,6m^2 là không đúng nên ông Q chỉ đồng ý trả lại phần diện tích đất nếu ông M trả lại tiền công sức thỏa đáng cho ông Q, bà H1.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H1 trình bày: Bà Trương Thị H1 thống nhất ý kiến với ông Nguyễn Văn Q vì vào năm 2002 khi vợ chồng lấy nhau thì được cha, mẹ cho đất để canh tác, trong quá trình sử dụng có khai hoang thêm phần đất với diện tích 3.248,6m^2 và đã canh tác ổn định cho tới nay nên việc ông M, bà N khởi kiện yêu cầu bà H1, ông Q trả lại 3.248,6m^2 đất là không đúng vì đất này là của bà H1, ông Q đã được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 869850, số vào sổ cấp GCN: CH 01279 ngày 01/10/2014.

4. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Về nguồn gốc đất tranh chấp là vào năm 1997 ông Nguyễn Văn Đ1 có cho ông Nguyễn Văn Q một phần đất để canh tác, năm 2002 ông Q lấy vợ, quá trình sinh sống vợ chồng có khai hoang thêm 01 phần đất để canh tác và sử dụng ổn định nên được UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BS 869850, số vào sổ cấp GCN: CH 01279 ngày 01/10/2014 và thống nhất ý kiến của ông Q, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại 3.248,6m^2 là không đúng vì phần diện tích đất ông M còn thiếu là 1.755m^2 nên đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

***/ Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng, đã quyết định:**

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, các Điều 92, Điều 147, 157, 158, 165, 235, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 163, 164, 166, 221, 579, 580 của Bộ luật Dân sự; Các Điều 166, 181, 202, 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 39, Điều 235, Điều 236 của Luật Đất đai năm 2024; Các Điều 2, 6, 7, 7A, 7B, 9, 30 của Luật Thi hành án dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị H1.

Buộc ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị H1 phải trả lại phần tài sản có trên đất là 07 cây đào và diện tích đất lấn chiếm 1,755m^2, tại thửa đất số 172, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.000m^2, đất trồng cây lâu năm, thuộc thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận, nay là khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 810477, số vào sổ cấp GCN: 287 QSDĐ/T6-HT do UBND thành phố P cấp ngày 17/8/2000, có bản đồ vị trí cụ thể kèm theo, phần đất buộc trả có ký hiệu theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất của Công ty TNHH Tư vấn – Dịch vụ - Khảo sát và đo đạc HTB có kích thước các cạnh như sau: Từ điểm 7 - 7A = 13,09 m; điểm 7A - 19A = 113,7m; điểm 19A - 20 = 18,36m; điểm 20 - 7 = 111,11m, cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N sử dụng.

2. Về lệ phí, chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Q phải trả cho ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N lệ phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy và định giá tài sản số tiền 9.006.500 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn Q nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

***/ Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị xem xét sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn vì bị đơn không lấn chiếm đất nguyên đơn, ranh giới giữa hai thửa đất không thay đổi.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị H1 thống nhất với ý kiến của bị đơn.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và quan điểm giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa và Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn chỉ đồng ý giao đất cho nguyên đơn nếu nguyên đơn trả lại cho bị đơn giá trị của công sức tạo lập nên

thửa đất. Cấp sơ thẩm chưa đánh giá khách quan toàn diện về việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa phúc thẩm có thêm chứng cứ, tình tiết mới là Công văn số 2286/UBND-KTHT&ĐT ngày 20/11/2025 của UBND phường M để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2025/DS-ST ngày 31 – 10 – 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng, Hội đồng xét xử **(HĐXX)** nhận thấy:*

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo trong thời hạn và đúng quy định pháp luật nên vụ án dân sự sơ thẩm được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn tham gia khi phiên tòa đã được mở lại và vắng mặt tại phiên tòa, nguyên đơn không có ý kiến gì về sự vắng mặt này, đồng thời UBND phường M có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt nên HĐXX giải quyết vụ án vắng mặt người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, UBND phường M.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX nhận thấy: Thửa đất tranh chấp trong vụ án có diện tích là 3.248,6m^2 được thể hiện tại Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 05/6/2025 của Công ty TNHH Tư vấn – Dịch vụ - Khảo sát và đo đạc HTB. Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 05/6/2025 (BL số 58) thể hiện tài sản trên đất có 10 cây đào do ông Nguyễn Văn Đ1 trồng. Tại phiên tòa các đương sự thống nhất phần diện tích đất 1.755m^2 trong tổng diện tích 3.248,6m^2 đất tranh chấp có trồng 07 cây đào và không tranh chấp về cây trên đất.

- Nguyên đơn cho rằng diện tích đất tranh chấp do bà Lê Thị N1 (Mẹ của nguyên đơn và bị đơn) tặng cho ông M vào năm 1997 với diện tích 10.000m^2, đến ngày 17/8/2000 UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 810477 cho hộ ông Nguyễn Văn M đối với thửa đất số 172, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.000m^2. Nay đo đạc để cấp sổ mới thì phát hiện diện tích đất đang sử dụng không đủ 10.000m^2.

- Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất do ông Nguyễn Văn Đ1 (Cha của nguyên đơn và bị đơn) cho từ năm 1997, sau đó khai hoang thêm và sử dụng ổn định từ năm 2002. Đến ngày 01/10/2014, UBND thành phố P cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BS 869850 đối với thửa đất số 64/11.300,0m^2. Phần diện tích khai hoang thêm chưa đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tuy nhiên ông Q sử dụng ổn định, liên tục, không ai tranh chấp.

[4] Sau khi xét xử sơ thẩm, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Lâm Đồng có văn bản yêu cầu UBND phường M, tỉnh Lâm Đồng về việc cung cấp thông tin thửa đất tranh chấp trong vụ án. Ngày 20/11/2025 UBND phường M có Văn bản số 2286/UBND-KTHT&ĐT trả lời như sau:

Theo bản đồ giải thửa 299: Ông M sử dụng thửa đất số 172, tờ bản đồ số 16, diện tích 10.000m²; Ông Q sử dụng thửa đất số 178, tờ bản đồ số 16, diện tích 11.300m². Do bản đồ giải thửa 299 không có tọa độ nên không có cơ sở xác định phần diện tích 3.248,6m² đất tranh chấp do ai quản lý và sử dụng.

Theo bản đồ địa chính 920: Ông M được đo đạc quy chủ thửa đất số 65, tờ bản đồ số 50 (Nay là tờ bản đồ số 150), diện tích 10.300,2m²; Ông Q được đo đạc quy chủ thửa đất số 64, tờ bản đồ số 50 (Nay là tờ bản đồ số 150), diện tích 12.360,7m². Căn cứ bản đồ địa chính 920, phần diện tích 3.248,6m² đất tranh chấp có một phần diện tích thuộc thửa đất số 65 quy chủ ông M, một phần diện tích thuộc thửa đất số 64 quy chủ ông Q.

[5] Như vậy, về nguồn gốc đất của ông M, ông Q có nguồn gốc từ cha mẹ ruột là ông Nguyễn Văn Đ1, bà Lê Thị N1 tặng cho. Khi tặng cho đất ông Đ1, bà N1 cũng như ông M, ông Q đều không đo đạc cụ thể mà chỉ áng chừng và cắm mốc giới. Từ đó diện tích đất thực tế sử dụng của ông M và ông Q có sự khác biệt với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự và những người làm chứng, cụ thể là bà Lê Thị N1, mẹ của ông Q, ông M đều xác định khi tặng cho đất tới nay, ranh giới của hai thửa đất đều không thay đổi và được phân định bằng hàng rào do bà N1 và con gái là chị ruột của ông M, ông Q cắm mốc. Chính bà N, ông M đều xác định thực tế không có việc tranh chấp ranh đất, chỉ đến khi đi đo đất mới biết là đất thực tế sử dụng thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tuy nhiên thửa đất của ông M đo vẽ đều không có mốc giới, tọa độ. Do đó không có việc ông Q lấn chiếm đất của ông M, không có việc nhầm lẫn trong việc tặng cho đất mà chỉ là sai sót khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do đó ông M căn cứ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để đòi ông Q trả đất là không đúng.

[6] Tại phiên tòa phúc thẩm ông Q không thừa nhận việc đồng ý trả lại thửa đất cho ông M. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông Q đều không đồng ý trả lại đất mà chỉ đề nghị ông M nếu muốn lấy lại một phần đất thì phải trả cho ông Q một khoản tiền tính công sức nên việc xác định phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông M là không đúng với hiện trạng sử dụng đất của các đương sự theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 175; Khoản 2 Điều 176 của Bộ luật Dân sự và khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai 2013. Do đó kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q là có căn cứ chấp nhận.

[7] Qua hồ sơ vụ án, xem xét toàn bộ quá trình tố tụng ở cấp sơ thẩm và tại phiên tòa xét xử phúc thẩm, đã có thêm tình tiết, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bị đơn, do đó yêu cầu kháng cáo của bị đơn là có cơ

sở chấp nhận. Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phù hợp với nhận định của HĐXX nên chấp nhận. HĐXX sửa bản án dân sự sơ thẩm.

[8] Về án phí: Người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận theo khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đối với án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng sẽ được tính toán lại do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tự chịu chi phí tố tụng.

[9] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ: Khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự (Năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2025).

Tuyên xử: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Q. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 350/2025/DS-ST ngày 31 tháng 10 năm 2025 của Toà án nhân dân khu vực 10 – Lâm Đồng.

2. Căn cứ:

- Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 5 Điều 98, Điều 202, Điều 203 Luật Đất đai năm 2013;

- Khoản 1, khoản 2 Điều 175; Khoản 2 Điều 176; Điều 221 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Văn Q, bà Trương Thị H1 đối với phần diện tích 3.248,6m^2 đất thuộc thôn T, xã T, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (Nay là khu phố T, phường M, tỉnh Lâm Đồng) theo Trích đo bản đồ vị trí khu đất tranh chấp ngày 05/6/2025 của Công ty TNHH Tư vấn – Dịch vụ - Khảo sát và đo đạc HTB.

Về lệ phí, chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn M, bà Nguyễn Thị N tự chịu lệ phí, chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc bằng máy và định giá tài sản đã nộp tạm ứng trước.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Q không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Ông Nguyễn Văn M phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, ngày 15/01/2025 ông M đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002663 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

(Nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 10 – Lâm Đồng), ông M đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do bản án dân sự sơ thẩm bị sửa nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Q 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009181 ngày 24/11/2025 của Cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7A và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (Ngày 21/5/2026).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TAND, VKSND KV 10 - Lâm Đồng;
- Phòng THADS KV 10 - Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Cổng TTĐT-TANDTC;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa DS; Tổ HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Lê Phương